

Số: /NQ-HĐND

Vĩnh Châu, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm
và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về Phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Khóa XII về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Sau khi xem xét Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023;

Qua Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân, ý kiến thảo luận đóng góp của Đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, cụ thể như sau:

1. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023

Thống nhất với nhận định đánh giá tình hình và kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân được nêu trong Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023

a) Về lĩnh vực kinh tế

Trên cơ sở chỉ tiêu Nghị quyết năm 2022 và kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2023, Ủy ban nhân dân thị xã cần tiến hành rà soát và tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu còn đạt thấp, trong đó quan tâm công tác khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật; thông tin, dự báo kịp thời về tình hình môi trường, thời tiết; công tác phòng, chống dịch bệnh trên vật nuôi, cây trồng; tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án và hướng dẫn xây dựng các mô hình sản xuất bền vững, hiệu quả.

- Tiếp tục chỉ đạo công tác nuôi trồng thủy sản gắn với công tác khuyến nông, quan trắc môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh trên tôm nuôi; gia súc gia cầm và rau màu, kịp thời hướng dẫn người dân các biện pháp phòng và xử lý dịch bệnh.

- Tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường nguồn nước; nắm sát diễn biến tình hình nuôi, dịch bệnh, thiệt hại hằng tuần và phối hợp tổ chức khuyến cáo các giải pháp kỹ thuật cần thiết cho từng tháng và trong suốt vụ nuôi.

- Kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện cập nhật danh sách quản lý, tổ chức đăng ký kê khai ban đầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.

- Tổ chức nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác, tổ chức sản xuất liên kết chuỗi giá trị và các mô hình hợp tác quản lý bảo vệ nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh thủy sản. Phối hợp với các đoàn thể thị xã vận động nông dân xây dựng các mô hình, sản xuất theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm; không sử dụng các chất cấm trong nông nghiệp, thủy sản.

- Rà soát, lập danh sách các cơ sở, doanh nghiệp có sản phẩm tiềm năng, thế mạnh của địa phương đăng ký tham gia đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP trong năm 2023.

- Tập trung tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát công tác làm thủy lợi nội đồng - giao thông nông thôn mùa khô. Phối hợp các ngành, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nạo vét hệ thống các công trình thủy lợi tạo nguồn nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất của người dân trong vụ nuôi tôm. Kiểm tra công tác thủy lợi nội đồng, đề điều và vận hành các cống trên địa bàn thị xã.

b) Về lĩnh vực Văn hóa - Xã hội

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác thông tin - tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện công tác quản lý nhà nước về văn hóa và các dịch vụ văn hóa; tổ chức các hoạt động nâng cao chất lượng các danh hiệu gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa theo kế hoạch; hướng dẫn các xã, phường cách ghi chép Bộ Chỉ số thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; chỉ đạo, hướng dẫn xã Vĩnh Tân và phường Vĩnh Phước xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy ước ở các ấp, khóm; tổ chức sơ kết phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục; rà soát, đánh giá, kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục; rà soát, sửa chữa trường lớp học phục vụ công tác giảng dạy và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định. Chỉ đạo các trường thực hiện tốt công tác tổng kết năm học, đánh giá viên chức quản lý cuối năm, có kế hoạch bồi dưỡng học sinh yếu kém vào dịp hè, thực hiện tốt công tác bảo vệ cơ sở vật chất; tổ chức xây dựng cơ sở vật chất cho các trường tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023; hướng dẫn các chùa Phật giáo Nam tông Khmer mở lớp dạy chữ Khmer cho học sinh vào dịp hè.

- Tổ chức ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023; tiếp tục tổ chức khai giảng các lớp dạy nghề theo kế hoạch, tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động cần việc và người lao động sau học nghề; rà soát, thiết lập hồ sơ cho các đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng các chính sách đối với người có công với cách mạng, thông báo cho đối tượng người có công với cách mạng đủ điều kiện đi điều dưỡng tập trung (đợt 2 và đợt 3). Tiếp tục thực hiện các chính sách có liên quan đến hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023.

- Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội thị xã Vĩnh Châu tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia BHYT hộ gia đình, BHXH tự nguyện; tuyên truyền vận động các công ty doanh nghiệp tham gia BHXH cho người lao động.

- Tiếp tục thực hiện công tác phòng, chống COVID-19 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống COVID-19 trong tình hình mới. Chỉ đạo Trung tâm Y tế và các Trạm Y tế đảm bảo nhân lực làm việc, thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao, đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ y tế cho nhân dân, ứng phó kịp thời với diễn biến của dịch bệnh.

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thị xã; tiếp tục làm tốt chức năng là cầu nối giữa sự sãi, bà con phật tử Khmer với các cấp ủy, chính quyền, mặt trận và đoàn thể thị xã; tuyên truyền chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chính sách dân tộc; làm tốt công tác tăng sự, chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

c) Về an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

- Chỉ đạo lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu đúng theo quy định; tăng cường phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã. Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự thị xã triển khai hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác tham mưu, tác chiến; xây dựng kế hoạch củng cố, ổn định tổ chức biên chế lực lượng Dân quân tự vệ và Dự bị động viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Chi đạo Công an thị xã tiếp tục quản lý chặt địa bàn, chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, nhất là tội phạm có dấu hiệu hoạt động băng nhóm, tội phạm ma túy, trộm cắp, cướp, cướp giật tài sản... trên các tuyến, địa bàn trọng điểm. Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh với hành vi vi phạm pháp luật trên lĩnh vực kinh tế, môi trường, hoạt động “tín dụng đen”. Tiếp tục tăng cường tuần tra kiểm soát đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn thị xã.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân, thị xã Vĩnh Châu theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND-UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT tỉnh;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND thị xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan (Đảng-CQ-MT-ĐT);
- TT. HĐND-UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

Trà Khol

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ so sánh (%)			Ghi chú
							Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ	Thực hiện cả năm so với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/4*100	9 = 6/5*100	10 = 7/4*100	11
I	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	11.500	-	-	11.500	-	-	100,00	
II	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	260	-	-	260	-	-	100,00	
III	NGÀNH NÔNG NGHIỆP									
1	Trồng trọt									
1.1	Cây lúa									
+	Diện tích gieo trồng	Ha	2.600	-	-	2.600	-	-	100,00	
+	Năng suất	Tấn/Ha	4,91	-	-	4,91	-	-	100,00	
+	Sản lượng	Tấn	12.766	-	-	12.766	-	-	100,00	
1.2	Diện tích màu cả năm	Ha	11.000	10.951	10.750	11.000	97,73	98,16	100,00	
	Tổng sản lượng	Tấn	250.000	221.438	225.000	250.000	90,00	101,61	100,00	
*	Màu lương thực	Ha	300	235	250	300	83,33	106,38	100,00	
*	Màu thực phẩm	Ha	10.520	10.533	10.350	10.520	98,38	98,26	100,00	
TĐ	Hành tím									
+	Diện tích	Ha	7.000	6.868	7.000	7.000	100,00	101,92	100,00	
+	Sản lượng	Tấn	110.500	115.965	111.936	111.936	101,30	96,53	101,30	
-	Hành tím (TP)	Ha	5.300	5.236	5.178	5.178	97,70	98,89	97,70	
+	Năng suất	Tấn/Ha	17,00	18,57	17,39	17,39	102,29	93,65	102,29	
+	Sản lượng	Tấn	90.100	97.214	90.071	90.071	99,97	92,65	99,97	
-	Hành tím (giống)	Ha	1.700	1.632	1.822	1.822	107,18	111,64	107,18	
+	Năng suất	Tấn/Ha	12,00	12,64	12,00	12,00	100,00	94,94	100,00	
+	Sản lượng	Tấn	20.400	18.752	21.865	21.865	107,18	116,60	107,18	
*	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	180	183	150	180	83,33	81,97	100,00	
	TĐ: Dây thuốc cá	Ha	100	132	100	100	100,00	75,76	100,00	
2	Ngành thủy sản									
2.1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	29.000	14.790	13.900	29.000	47,93	93,98	100,00	
a	Diện tích nuôi tôm	Ha	24.300	11.310	10.500	24.300	43,21	92,84	100,00	
b	Diện tích nuôi cá các loại và thủy sản khác	Ha	4.700	3.480	3.400	4.700	72,34	97,70	100,00	
2.2	Tổng sản lượng thủy hải sản	Tấn	120.000	33.144	35.000	120.000	29,17	105,60	100,00	
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	114.000	29.804	31.500	114.000	27,63	105,69	100,00	
	+ Sản lượng tôm nuôi	Tấn	105.000	25.513	27.000	105.000	25,71	105,83	100,00	
	+ Sản lượng cá và các loại và thủy sản khác	Tấn	9.000	4.291	4.500	9.000	50,00	104,87	100,00	
b	Sản lượng khai thác biển	Tấn	6.000	3.340	3.500	6.000	58,33	104,79	100,00	
3	Chăn nuôi									
1	Tổng đàn gia súc	Con	9.000	10.169	8.890	9.500	98,78	87,42	105,56	
2	Đàn gia cầm	Con	130.000	128.600	125.000	135.000	96,15	97,20	103,85	
IV	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	1.200	704,25	720	1.200	60,00	102,24	100,00	
V	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA	Tỷ đồng	9.000	5.280	5.400	9.000	60,00	102,27	100,00	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ so sánh (%)			Ghi chú
							Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ	Thực hiện cả năm so với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/4*100	9 = 6/5*100	10 = 7/4*100	11
VI	XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO									
1	Hòa Đông	Tiêu chí	15	-	5	15	33,33	-	100,00	
VII	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	65.000	31.576	37.092	68.250	57,06	117,47	105,00	
VI	VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Giáo dục - đào tạo									
1.1	Học sinh đầu năm học	Học sinh	35.022	33.842	34.655	35.082	98,95	102,40	100,17	
+	Mẫu giáo, nhà trẻ	"	5.800	5.075	5.915	5.860	101,98	116,55	101,03	
-	Mẫu giáo	"	5.350	4.733	5.416	5.400	101,23	114,43	100,93	
-	Nhà trẻ	"	450	342	499	460	110,89	145,91	102,22	
+	Phổ thông	Học sinh	29.222	28.767	28.740	29.222	98,35	99,91	100,00	
-	Tiểu học	"	16.222	17.018	16.714	16.222	103,03	98,21	100,00	
-	Trung học cơ sở	"	9.700	8.621	9.064	9700	93,44	105,14	100,00	
-	Trung học phổ thông	"	3.300	3.128	2.962	3300	89,76	94,69	100,00	
1.2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	80	100	80	80	100,00	80,00	100,00	
1.3	Phổ cập giáo dục THCS	"	300	407	363	363	121,00	89,19	121,00	
1.4	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục	%	100,00	100,00	10	10	10,00	10,00	10,00	
1.5	Xóa mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	100	150	100	100	100,00	66,67	100,00	
1.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	77,00	75,00	77,08	77,00	100,10	102,77	100,00	
2	Y tế									
2.1	Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2.2	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 12 loại vaccine cho trẻ em dưới 1 tuổi	%	99,00	36,50	50,00	99,00	50,51	136,99	100,00	
2.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	9,50	9,50	8,00	8,00	84,21	84,21	84,21	
2.4	Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2.5	Tổng số giường bệnh	cái	300	300	300	390	100,00	100,00	130,00	
2.6	Tổng số bác sĩ	bác sĩ	63	56	63	63	100,00	112,50	100,00	
3	Bảo hiểm xã hội									
3.1	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	95,15	82,27	91,32	95,15	95,97	111,00	100,00	
TD	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	%	88,00	35,82	63,38	88	72,02	176,94	100,00	
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc	%	99,70	92	97,87	99,70	98,16	106,38	100,00	
3.2	Tỷ lệ người tham gia BHXH của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	31,30	15,56	15,41	31,30	49,23	99,04	100,00	
TD	- Tỷ lệ người tham gia BHXH bắt buộc	%	27,80	14,63	14,12	27,80	50,79	96,51	100,00	
	- Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện	%	3,50	1,13	1,50	3,50	42,86	132,74	100,00	
4	Văn hóa - Thể thao - Du lịch									
4.1	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ	33.656							Cuối năm xét

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ so sánh (%)			Ghi chú
							Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với KH năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ	Thực hiện cả năm so với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/4*100	9 = 6/5*100	10 = 7/4*100	11
4.2	Số người tập thể dục thể thao	Người	58.000	55.621	56.127	58.000	96,77	100,91	100,00	
4.3	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	3.450	3.266	3.300	3.450	95,65	101,04	100,00	
VIII	LAO ĐỘNG - DẠY NGHỀ - GIẢM NGHÈO									
1	Giải quyết việc làm mới	Người	2.500	1.840	1.690	2.500	67,60	91,85	100,00	
<i>TĐ</i>	<i>Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài</i>	<i>Người</i>	<i>45</i>	<i>12</i>	<i>35</i>	<i>45</i>	<i>77,78</i>	<i>291,67</i>	<i>100,00</i>	
2	Lao động được qua đào tạo	Người	3.700	2.160	2.015	3.700	54,46	93,29	100,00	
<i>TĐ</i>	<i>Dạy nghề (kể cả tư nhân)</i>	<i>Người</i>	<i>700</i>	<i>180</i>	<i>386</i>	<i>700</i>	<i>55,14</i>	<i>214,44</i>	<i>100,00</i>	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	800			800			100,00	cuối năm xét
<i>TĐ</i>	<i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer</i>	<i>Hộ</i>	<i>500</i>			<i>500</i>			<i>100,00</i>	
IX	MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung									
-	Đô thị	%	96,00	96,00	96,00	96,00	100,00	100,00	100,00	
-	Nông thôn	%	50,00	66,00	66,00	66,00	132,00	100,00	132,00	
2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	97,00	97	97	97	100,00	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	55,00	55,00	55,00	55	100,00	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
X	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG									
1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	%	95,00	96,15	96,00	96,00	101,05	99,84	101,05	
2	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo quy mô tổ chức	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ dân quân tự vệ được huấn luyện	%	92,00	92,00	93,00	94,00	101,09	101,09	102,17	